HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 94 /NQ-HĐND	*Sóc Trăng, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Báo cáo số 296/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2021, với nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là **25.505.286 triệu đồng**, trong đó:

a) Thu ngân sách Trung ương: 1.663.499 triệu đồng.

b) Thu ngân sách địa phương: 23.841.787 triệu đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách tỉnh: 15.396.593 triệu đồng;

- Thu ngân sách huyện: 7.514.442 triệu đồng;

- Thu ngân sách xã: 930.752 triệu đồng.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021 là **23.218.913 triệu đồng**, trong đó:

- Chi ngân sách tỉnh: 15.294.227 triệu đồng;

- Chi ngân sách huyện: 7.028.548 triệu đồng;

- Chi ngân sách xã: 896.138 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 là **622.874 triệu đồng,** trong đó:

- Kết dư ngân sách tỉnh: 102.366 triệu đồng;

- Kết dư ngân sách huyện: 485.894 triệu đồng;

- Kết dư ngân sách xã: 34.614 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Hồ Thị Cẩm Đào

Biểu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP (1)**	**11.056.579**	**16.926.377**	**5.869.798**	**153,09%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.375.860**	**4.243.029**	**867.169**	**125,69%**
	- Thu NSĐP hưởng 100%	1.781.860	2.220.213	438.353	124,60%
	- Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.594.000	2.022.816	428.816	126,90%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**7.680.719**	**7.880.759**	**200.040**	**102,60%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.455.461	5.455.461	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.225.258	2.425.298	200.040	108,99%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**845.463**	**845.463**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**3.957.126**	**3.957.126**	
B	**TỔNG CHI NSĐP (2)**	**11.271.279**	**15.185.763**	**3.898.984**	**134,73%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**9.046.021**	**11.474.610**	**2.413.089**	**126,85%**
1	Chi đầu tư phát triển	2.489.540	3.720.056	1.230.516	149,43%
2	Chi thường xuyên	6.378.855	7.731.368	1.352.513	121,20%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	5.686	5.686	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	2.000	1.000	200,00%
5	Dự phòng ngân sách	176.626		-176.626	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
7	Chi cho vay		15.500	15.500	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.225.258**	**9.745**	**-2.215.513**	**0,44%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	9.745	9.745	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.225.258		-2.225.258	0,00%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**3.701.408**	**3.701.408**	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**214.700**		**-214.700**	**0,00%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**0**	**4.415**	**4.415**	
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**0**	**102.859**	**102.859**	
I	**Vay để bù đắp bội chi**			**0**	
II	**Vay để trả nợ gốc**		**0**	**0**	
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Ghi chú:

(1) Số thu ngân sách địa phương đã loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã là 6.703.606 triệu đồng và thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 108.945 triệu đồng, vay lại từ nguồn vay lại của Chính phủ: 102.859 triệu đồng.

(2) Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 6.703.606 triệu đồng; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 1.325.130 triệu đồng.

Biểu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**11.397.519**	**11.056.579**	**17.476.552**	**17.029.236**	**153,34%**	**154,02%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**3.716.800**	**3.375.860**	**4.690.345**	**4.243.029**	**126,19%**	**125,69%**
I	**Thu nội địa**	**3.661.800**	**3.375.860**	**4.436.136**	**4.237.669**	**121,15%**	**125,53%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	122.000	122.000	163.867	163.867	134,32%	134,32%
	Thuế giá trị gia tăng	119.000	119.000	160.273	160.273	134,68%	134,68%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	3.594	3.594	119,80%	119,80%
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác của ngành thuế				0		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	40.000	40.000	34.345	34.345	85,86%	85,86%
	Thuế giá trị gia tăng	25.500	25.500	22.204	22.204	87,07%	87,07%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500	8.742	8.742	83,26%	83,26%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước				0		
	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	3.399	3.399	84,98%	84,98%
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác của ngành thuế				0		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000	2.000	97.120	97.120	4856,00%	4856,00%
	Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500	45.637	45.637	3042,47%	3042,47%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	51.467	51.467	10293,40%	10293,40%
	Thuế tài nguyên			16	16		
	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	950.000	950.000	1.283.049	1.282.970	135,06%	135,05%
	Thuế giá trị gia tăng	424.000	424.000	433.575	433.575	102,26%	102,26%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	151.000	151.000	292.787	292.787	193,90%	193,90%
	Thuế tài nguyên	9.000	9.000	11.303	11.303	125,59%	125,59%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	366.000	366.000	545.384	545.305	149,01%	148,99%
	Thuế môn bài		0		0		
	Thu khác		0		0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	380.000	382.163	382.163	100,57%	100,57%
6	Thuế bảo vệ môi trường	304.000	113.000	207.177	77.070	68,15%	68,20%
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	191.000		207.177	77.070	108,47%	
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng sản xuất trong nước	113.000	113.000			0,00%	0,00%
7	Lệ phí trước bạ	175.000	175.000	141.541	141.541	80,88%	80,88%
8	Thu phí, lệ phí	79.800	45.000	65.334	35.645	81,87%	79,21%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.305	3.305	110,17%	110,17%
11	Thu từ cho thuê, bán tài sản nhà nước			3.954	3.515		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	30.000	36.485	36.485	121,62%	121,62%
13	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	327.775	327.775	163,89%	163,89%
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.300.000	1.300.000	1.470.572	1.470.572	113,12%	113,12%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	1.500	2.048	1.861		
17	Thu khác ngân sách	74.500	14.360	214.299	176.333	287,65%	1227,95%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				0		
19	Thu từ các khoản huy động, đóng góp						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	2.395	2.395		
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			707	707		
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**55.000**		**248.848**		**452,45%**	
1	Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	55.000	0	248.848	0	452,45%	
1.1	Thuế xuất khẩu	12.000				0,00%	
1.2	Thuế nhập khẩu	43.000		4.604		10,71%	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			130			
1.5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			244.077			
1.6	Thuế bảo vệ môi trường						
1.7	Thu khác			37			
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản đóng góp**			**5.360**	**5.360**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**7.680.719**	**7.680.719**	**7.880.759**	**7.880.759**	**208,99%**	**208,99%**
1	Thu bổ sung cân đối	5.455.461	5.455.461	5.455.461	5.455.461	100,00%	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.225.258	2.225.258	2.425.298	2.425.298	108,99%	108,99%
D	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**0**	**0**	**102.859**	**102.859**	**0,00%**	**0,00%**
1	Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài			102.859	102.859		
2	Vay để trả nợ gốc vay (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)						
E	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**845.463**	**845.463**		
G	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**0**	**3.957.126**	**3.957.126**		

Ghi chú: (*) Số thu ngân sách địa phương chưa bao gồm số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới 6.703.606 triệu đồng và số thu từ cấp dưới nộp lên 1.325.130 triệu đồng.

Biểu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.271.279**	**15.190.178**	**134,77%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**9.046.021**	**11.479.025**	**126,90%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.489.540**	**3.720.056**	**149,43%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.489.540	3.557.819	142,91%
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		678.396	
	- Chi khoa học và công nghệ		3.256	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất			
3	Chi đầu tư phát triển khác		162.237	
II	**Chi thường xuyên**	**6.378.855**	**7.731.368**	**121,20%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.861.003	
2	Chi khoa học và công nghệ		8.350	
III	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		**10.101**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**2.000**	**200,00%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**176.626**		**0,00%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VII	**Chi cho vay**		**15.500**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.225.258**	**9.745**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**9.745**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**3.701.408**	

Ghi chú: Số quyết toán chi NSĐP không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới số tiền là 6.703.606 triệu đồng; số chi nộp ngân sách cấp trên số tiền là 1.325.130 triệu đồng.

Biểu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.206.782**	**15.294.227**	**136,47%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.217.634**	**5.902.644**	**139,95%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC (*)**	**4.763.890**	**5.341.240**	**112,12%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.098.345**	**2.466.399**	**117,54%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.098.345	2.304.161	109,81%
1.1	Chi quốc phòng		18.404	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		11.598	
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		69.887	
1.4	Chi khoa học và công nghệ		3.256	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		11.159	
1.6	Chi văn hóa thông tin		69.326	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		28.570	
1.8	Chi thể dục thể thao		86.524	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		47.861	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.887.832	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		64.557	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		5.187	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất			
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		162.238	
II	**Chi thường xuyên (*)**	**2.571.765**	**2.759.960**	**107,32%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	564.978	522.554	92,49%
2	Chi khoa học và công nghệ	27.243	7.508	27,56%
3	Chi quốc phòng	190.192	267.525	140,66%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.986	57.391	151,08%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	725.319	1.025.689	141,41%
6	Chi văn hóa thông tin	24.201	22.972	94,92%
7	Chi phát thanh, truyền hình	19.409	17.090	88,05%
8	Chi thể dục thể thao	8.497	4.315	50,78%
9	Chi bảo vệ môi trường	47.160	79.991	169,62%
10	Chi các hoạt động kinh tế	369.431	314.349	85,09%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	374.799	385.033	102,73%
12	Chi bảo đảm xã hội	68.228	48.708	71,39%
13	Chi thường xuyên khác	114.322	6.835	5,98%
III	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		**10.101**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**2.000**	**200,00%**

Biểu số 52

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
V	**Dự phòng ngân sách**	**92.780**	**92.780**	**100,00%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VII	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		**10.000**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**2.834.159**	
D	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**2.225.258**		**0,00%**
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.216.184**	

Biểu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**11.278.418**	**6.991.927**	**4.286.491**	**15.190.178**	**8.175.400**	**7.014.778**	**134,68%**	**116,93%**	**163,65%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**9.046.021**	**4.763.890**	**4.282.131**	**11.479.025**	**5.338.669**	**6.140.356**	**126,90%**	**112,07%**	**143,39%**
I	Chi đầu tư phát triển	2.489.540	2.098.345	391.195	3.720.056	2.466.073	1.253.983	149,43%	117,52%	320,55%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.489.540	2.098.345	391.195	3.720.056	2.466.073	1.253.983	149,43%	117,52%	320,55%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
	- Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chi theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**6.378.855**	**2.571.765**	**3.807.090**	**7.731.368**	**2.850.495**	**4.880.873**	**121,20%**	**110,84%**	**128,20%**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.893.607	564.978	2.328.629	2.860.737	522.404	2.338.333	98,86%	92,46%	100,42%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.803	27.243		8.350	7.509	841	46,90%	27,56%	
III	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**			**10.101**	**10.101**				

Biểu số 53

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		2.000	2.000		200,00%	200,00%	
V	Dự phòng ngân sách	176.626	92.780	83.846	0					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0					
VII	Chi cho vay				15.500	10.000	5.500			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.232.397	2.228.037	4.360	9.745	2.571	7.174	0,44%	0,12%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.139	2.779	4.360	9.745	2.571	7.174	136,50%	92,52%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.225.258	2.225.258							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			3.701.408	2.834.160	867.248			

Biểu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Tr

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	8.981.524	2.098.345	6.789.399	-	1.000	92.780	-	-	-	-	15.294.227	2.303.836	10.151.459	-	2.000	-	2.772	326	2.446	2.834.160	170,29	109,79	149,52		200	-				
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	2.098.345	2.098.345					-		-		2.303.836	2.303.836					-				109,79	109,79								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.571.765	-	2.571.765	-	-		-	-	-	-	4.251.587		4.248.815	-	-	-	2.772	326	2.446		165,32		165,21							
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	13.981		13.981				-				15.739		15.739				-				112,57		112,57							
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	29.011		29.011				-				28.732	30	28.702				-				99,04		98,93							
2.1	*Cải tạo, xây dựng mới dãy nhà trệt thuộc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng*												*30*																		
3	Ban tiếp công dân	2.572		2.572				-				2.006		2.006				-				77,99		77,99							
4	Sở Nội Vụ	33.778		33.778				-				37.947		37.947				-				112,34		112,34							
5	Sở Tài chính	10.869		10.869				-				9.462		9.462				-				87,05		87,05							
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.864		7.864				-				25.826	17.594	8.232				-				328,40		104,68							
6.1	*Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*											*17.594*	*17.594*																		
7	Trung tâm xúc tiến đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	5.871		5.871				-				1.379		1.379				-				23,49		23,49							
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	224.356		224.356				-				181.047	17.929	160.983				2.135	326	1.809		80,70		71,75							
8.1	*Dự án xây dựng hạ tầng, bố trí ổn định dân cư - di dời dân cấp bách khỏi vùng sạt lở tại xã Thới An Hội, xã An Mỹ và thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách*											*33.918*	*320*																		
8.2	*Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 - Trạm cấp nước xã Hoà Tú 2*											*75.682*	*17.609*																		
8.3	*Xây dựng mô hình cấp nước uống cho trường học, trạm y tế tại các xã đảo tỉnh Sóc Trăng*											*105.204*	*0*						326												
9	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.578		6.578				-				5.097		5.097				-				77,49		77,49							
10	Sở Giao thông vận tải (bao gồm Ban ATGT, Thanh tra giao thông)	100.979		100.979				-				144.981		144.981				-				143,58		143,58							
11	Sở Xây dựng	5.937		5.937								9.784		9.784				-				164,80		164,80							
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	26.398		26.398				-				16.313	15	16.148				150		150		61,80		61,17							
12.1	*Phòng lý thuyết THSC máy nổ và may công nghiệp thuộc Trung tâm dịch vụ việc làm*											*15*	*15*																		
13	Chi cục phòng, chống tệ nạn	980		980				-				2.017		2.017				-				205,82		205,82							
14	Cơ sở cai nghiện ma túy	15.703		15.703				-				15.935		15.935				-				101,48		101,48							
15	Trung tâm bảo trợ xã hội	5.245		5.245				-				6.690		6.690				-				127,55		127,55							
16	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.556		1.556				-				1.582		1.582				-				101,67		101,67							
17	Sở Giáo dục - Đào tạo	406.621		406.621				-				410.718	10.475	400.243				-		-		101,01		98,43							
17.1	*Trường THPT Long Tân*												*64*																		
17.2	*Dự án Phát triển GD THPT (giai đoạn 2)*												*862*																		
17.3	*Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 (vốn xổ số kiến thiết)*												*2.084*																		
17.4	*Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 (vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách địa phương)*												*7.409*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
17.5	*Dự án chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2*												*56*																		
18	Trường dạy trẻ khuyết tật	6.299		6.299				-				5.654		5.654				-				89,76		89,76							
19	Trường Trung học dân tộc Nội trú Huỳnh Cương	14.082		14.082				-				2.088		2.088				-				14,83		14,83							
20	Sở Y tế	303.396		303.396				-				451.413	479	450.934				-		-		148,79		148,63							
20.1	*Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn*												*479*																		
21	Sở Khoa học và Công nghệ	19.637		19.637				-				16.907	3.256	13.651				-				86,10		69,52							
21.1	*Trại thực nghiệm công nghệ sinh học và Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, tỉnh Sóc Trăng*											*62*	*62*																		
21.2	*Đầu tư trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm CNSH; NC, cải tạo và đầu tư thiết bị Phòng thí nghiệm của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH và CN tỉnh ST*											*3.194*	*3.194*																		
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.608		1.608				-				2.128		2.128				-				132,34		132,34							
23	Sở Tư pháp	9.103		9.103				-				12.786	2.025	10.761				-				140,46		118,21							
23.1	*Cải tạo, sửa chữa Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tỉnh Sóc Trăng*											*2.025*	*2.025*																		
24	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.797		3.797				-				3.388		3.388				-				89,23		89,23							
25	Sở Công Thương	6.030		6.030				-				5.911		5.911				-				98,03		98,03							
26	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	787		787				-				804		804				-				102,16		102,16							
27	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	3.704		3.704				-				2.767		2.767				-				74,70		74,70							
28	Ban dân tộc	6.066		6.066				-				5.830		5.830				-				96,11		96,11							
29	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Sóc Trăng (BCĐ 389)			701								742		742										105,85							
30	Thanh tra tỉnh	6.737		6.737				-				9.919		9.919				-				147,23		147,23							
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.474		50.474				-				39.984	18.621	21.363				-				79,22		42,32							
31.1	*XD hệ thống hồ sơ địa chính quản lý đất đai (2008-2010-2015)*											*18.621*	*18.621*																		
32	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	98.417		98.417				-				60.681	33	60.548				100		100		61,66		61,52							
32.1	*Nhà làm việc diễn viên Đoàn nghệ thuật Khmer, tỉnh ST*											*33*	*33*																		
33	Sở Thông tin và Truyền thông	32.428		32.428				-				51.870	19.117	32.566				187		187		159,96		100,43							
33.1	*Xây dựng Trung tâm xử lý, điều hành Trung tâm tập trung, đa nhiệm phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh*												*18.489*																		
33.2	*7864218 - DA Nâng cấp bổ sung nền tảng CP điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử VN 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối CSDL dùng chung phục vụ Chính quyền ĐT và Đô thị thông minh*												*629*																		
34	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.237		1.237				-				1.961		1.961				-				158,53		158,53							
35	Đài Phát thanh - Truyền hình	5.000		5.000				-				30.287	28.570	1.717				-				605,74		34,34							

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
35.1	*Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp*												*28.570*																		
36	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.827		3.827				-				14.577	11.135	3.442				-				380,90		89,94							
36.1	*Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1), công suất 4.500 m^3 ngày/đêm*												*11.028*																		
36.2	*Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*												*107*																		
37	Trường Chính trị	6.511		6.511				-				13.216		13.216				-				202,98		202,98							
38	Trường Cao đẳng nghề	14.558		14.558				-				18.982		18.982				-				130,39		130,39							
39	Trường cao đẳng cộng đồng	22.640		22.640				-				23.799		23.799				-				105,12		105,12							
40	Trường Bồ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ	4.966		4.966				-				7.845		7.845				-				157,97		157,97							
41	Văn phòng Tỉnh ủy	105.648		105.648				-				86.007		86.007				-				81,41		81,41							
42	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Sóc Trăng	7.998		7.998				-				8.432		8.432				-				105,43		105,43							
43	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	741		741				-				465		465				-				62,75		62,75							
44	Câu lạc bộ hưu trí	623		623				-				608		608				-				97,59		97,59							
45	Hội Cựu chiến binh	2.505		2.505				-				2.516		2.516				-				100,44		100,44							
46	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.842		4.842				-				4.793		4.593				200		200		98,99		94,86							
47	Hội nông dân	3.924		3.924				-				4.667		4.667				-				118,93		118,93							
48	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	494		494				-				788		788				-				159,51		159,51							
49	BCH Đoàn Thanh niên Hồ Chí Minh	4.552		4.552				-				5.133		5.133				-				112,76		112,76							
50	Nhà Thiếu nhi tỉnh	1.262		1.262								778		778								61,65		61,65							
51	Hội Cựu thanh niên xung phong	693		693				-				586		586				-				84,56		84,56							
52	Hội Chiến sĩ cách mạng bị đích bắt tù đày	436		436				-				357		357				-				81,88		81,88							
53	Hội Chữ thập đỏ	3.419		3.419				-				2.767		2.767				-				80,93		80,93							
54	Hội Luật gia	641		641				-				595		595				-				92,82		92,82							
55	Hội Văn học nghệ thuật	1.529		1.529				-				1.835		1.835				-				120,01		120,01							
56	Hội Người mù	1.015		1.015				-				1.222		1.222				-				120,39		120,39							
57	Hội Đông y	407		407				-				289		289				-				71,01		71,01							
58	Liên minh Hợp tác xã	2.251		2.251				-				1.677		1.677				-				74,50		74,50							
59	Hội Khuyến học	693		693				-				622		622				-				89,75		89,75							
60	Hội Nạn nhân chất độc Dacam	396		396				-				344		344				-				86,87		86,87							
61	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.555		2.555				-				1.835		1.835				-				71,82		71,82							
62	Hội Hữu nghị nhân dân các nước	670		670				-				574		574				-				85,67		85,67							
63	Hội Nhà báo	1.118		1.118				-				959		959				-				85,78		85,78							
64	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	185.373		185.373				-				210.071	10.974	199.097				-				113,32		107,40							
64.1	*Nhà làm việc tạm Trung đoàn 897*												*29*																		
64.2	*Nhà tạm Ban Chỉ huy Quân sự huyện Long Phú*												*32*																		
64.3	*Nhà làm việc tạm Ban Chỉ huy Quân sự huyện Trần Đề*												*13*																		
64.4	*Nhà tạm Ban Chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành*												*25*																		
64.5	*Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, Kế Sách, Long Phú, thành phố Sóc Trăng*												*10.198*																		
64.6	*Cải tạo, nâng cấp Ban CHQS thị xã Ngã Năm*												*678*																		
65	Công an tỉnh	33.486		33.486				-				69.543	11.598	57.945				-				207,68		173,04							

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
65.1	*Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Kế Sách và TX Vĩnh Châu*												*10.800*																		
65.2	*San lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh*												*226*																		
65.3	*Cải tạo sửa chữa trụ sở Công an tỉnh và các đơn vị trực thuộc*												*0*																		
65.4	*Cải tạo, nâng cấp hệ thống camera giám sát ANTT và ATGT trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*												*571*																		
66	Bộ đội biên phòng	9.319		9.319				-				27.579	7.430	20.149				-				295,94		216,21							
66.1	*Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646)*												*6.887*																		
66.2	*Kho vũ khí cơ quan BCH và cổng, hàng rào Đại đội 19*												*0*																		
66.3	*Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Bãi Giá (638)*												*0*																		
66.4	*Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trinh sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/BĐBP tỉnh*												*280*																		
66.5	*Cải tạo nâng cấp Trạm kiểm soát BP Mỹ Thanh/Đồn BP Bãi Giá (638)*												*254*																		
66.6	*Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Lai Hòa (650)-BCH BĐBP*												*10*																		
67	Chi khác (Các khoản chi quản lý tại ngân sách)	674.871		674.871				-				2.236.430		2.236.430				-				331,39		331,39							
68	Ban quản lý dự án 1	-										525.677	485.075	40.602																	
68.1	*Cải tạo Trường THPT Hoàng Diệu*												*44*																		
68.2	*Cải tạo, nâng cấp Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh ST*												*28*																		
68.3	*Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng*												*19.201*																		
68.4	*Trường THPT Ngọc Tố, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*												*10.589*																		
68.5	*Cải tạo, xây dựng Nhà vệ sinh cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025*												*14.212*																		
68.6	*Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*												*3.937*																		
68.7	*Trường THPT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng*												*3.477*																		
68.8	*Trường THPT Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*												*2.933*																		
68.9	*Trường THPT Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng*												*1.846*																		
68.10	*Trường THPT Lương Định Của, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*												*376*																		
68.11	*Nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Văn Ngọc Chính, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*												*259*																		
68.12	*Xây dựng, nâng cấp nhà vệ sinh đạt chuẩn cho các trường học trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*												*930*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
68.13	*Hệ thống lọc nước uống cho các trường học trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*												*269*																		
68.14	*Trường THPT Đoàn văn Tố, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng*												*285*																		
68.15	*Trường THPT Phan Văn Hùng*												*520*																		
68.16	*Trường THPT Lê Văn Tám*												*491*																		
68.17	*Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*												*26.309*																		
68.18	*Mua sắm thiết bị cho các trường học trong tỉnh Sóc Trăng*												*39.831*																		
68.19	*Bệnh viện Chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng*												*9.393*																		
68.20	*Thiết bị Bệnh viện đa khoa huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng*												*307*																		
68.21	*Mua sắm trang thiết bị y tế chuyên dụng cho Bệnh viện Chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng (cấp sau QT)*												*230*																		
68.22	*Bệnh viện Chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng*												*275*																		
68.23	*Tượng đài Lương Định Của*												*7*																		
68.24	*Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng*												*8.762*																		
68.25	*Khu vui chơi triển lãm và Hội chợ tỉnh Sóc Trăng*												*14.938*																		
68.26	*Trung tâm Văn hoá - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác) tỉnh Sóc Trăng*												*51.419*																		
68.27	*Trung tâm Văn hóa – Thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực), tỉnh Sóc Trăng*												*1.717*																		
68.28	*Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng*												*9.271*																		
68.29	*Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng (vốn vay lại Chính phủ)*												*21.638*																		
68.30	*Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng (Vốn xổ số kiến thiết)*												*54.474*																		
68.31	*Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng*												*893*																		
68.32	*Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng*												*62.745*																		
68.33	*Nâng cấp cơ sở Cai nghiện ma tuý, tỉnh Sóc Trăng (Theo Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng)*												*1.052*																		
68.34	*Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng (theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng)*												*3.575*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
68.35	*Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng*												*1.965*																		
68.36	*Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng*												*28.732*																		
68.37	*Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP Sóc Trăng (vốn ngân sách cấp phát Ngân sách Trung ương)*												*88.144*																		
69	Ban quản lý dự án 2	-										1.229.298	1.229.298																		
69.1	*Nâng cấp đê biển kết hợp XD hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu, tỉnh Sóc Trăng (vốn trong nước)*												*5.443*																		
69.2	*Nâng cấp đê biển kết hợp XD hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu, tỉnh Sóc Trăng (vốn nhà nước: Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)*												*9.401*																		
69.3	*Xây dựng hệ thống cống ngăn mặn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng (vốn xổ số kiến thiết)*												*4*																		
69.4	*Xây dựng hệ thống cống ngăn mặn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu)*												*1.298*																		
69,5	*Đê biển từ cầu Mỹ Thanh 1 đến cầu Mỹ Thanh 2*												*147*																		
69.6	*Mở rộng đường LHP (Đoạn từ chợ Mùa Xuân đến Ngã ba Trạm máy kéo)*												*295*																		
69.7	*Xây dựng mới 4 cầu: Viên Bình, Trà Mơn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934)*												*2.484*																		
69.8	*Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xà Chí (ĐT.933C)*												*2.333*																		
69.9	*Xây dựng mới 03 cầu: 30/4, Na Tưng (ĐT.932); Sóc Dâu (ĐT.933)*												*1.558*																		
69.10	*Đường Huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2), tỉnh Sóc Trăng*												*4.334*																		
69.11	*Đường Huyện 36, huyện Trần Đề*												*6.047*																		
69.12	*Đường Huyện 65, huyện Thạnh Trị*												*3.102*																		
69.13	*Đường Huyện 28 (Tân Thạnh-Tân Hưng-Long Phú)*												*3.959*																		
69.14	*Đường Huyện 12A,13,14,15, huyện Cù Lao Dung*												*4.872*																		
69.15	*Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)*												*1.561*																		
69.16	*Đường Huyện 96, huyện Châu Thành*												*2.281*																		
69.17	*Hệ thống giao thông Đường Huyện 90, đường Huyện 92 và đường Huyện 93*												*3.100*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
69.18	*Đường Vành Đai 1 (đoạn từ Ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, TP Sóc Trăng)*												*1.390*																		
69.19	*Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng*												*2.489*																		
69.20	*Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng (vốn cân đối ngân sách địa phương)*												*21.442*																		
69.21	*Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu)*												*15.637*																		
69.22	*Hệ thống thiết yếu PTNN các vùng sản xuất tập trung, chủ động PC hạn mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*												*723*																		
69.23	*DT khẩn cấp các cầu yếu trên các tuyến Đường tỉnh (cầu Vũng Thơm,Tân Hưng, Mương Khai)*												*571*																		
69.24	*Đầu tư tuyến đường trục PTKT từ TP Sóc Trăng qua cầu Dù Tho đến vùng kinh tế trọng điểm tôm - lúa tỉnh Sóc Trăng*												*1.000*																		
69.25	*Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ dự án Thiết chế của Công đoàn tại Khu dịch vụ và nhà ở công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng*												*561*																		
69.26	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương)*												*4.783*																		
69.27	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương), (thanh toán khối lượng phần vốn tạm ứng các năm trước)*												*100*																		
69.28	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương)*												*37.441*																		
69.29	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương), (thanh toán khối lượng phần vốn tạm ứng các năm trước)*												*18.015*																		
69.30	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương)*												*3.358*																		
69.31	*Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương, (thanh toán khối lượng phần vốn tạm ứng các năm trước và thanh toán vốn kéo dài)*												*2.350*																		
69.32	*Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách (Vốn ngân sách Trung ương)*												*18.958*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
69.33	*Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách (vốn ngân sách Trung ương) (thanh toán khối lượng phần vốn tạm ứng các năm trước)*												*14.532*																		
69.34	*Nạo vét, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi chống hạn mặn tỉnh Sóc Trăng*												*26.699*																		
69.35	*Hệ thống thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (Ngã Năm, Thạnh Trị, Mỹ Tú, Châu Thành), Sóc Trăng*												*42.778*																		
69.36	*Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương)*												*37.043*																		
69.37	*Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngân sách Trung ương) (thanh toán khối lượng phần vốn tạm ứng các năm trước)*												*4.623*																		
69.38	*Đường từ Ngã Ba Chín Đô đến Quốc lộ Nam Sông Hậu (vốn ngân sách Trung ương)*												*75.527*																		
69.39	*Đường từ Ngã Ba Chín Đô đến Quốc lộ Nom Sông Hậu (vốn ngân sách Trung ương), (thanh toán khối lượng phần vốn tạm ứng các năm trước)*												*2.213*																		
69.40	*Dự án Cầu Mạc Đĩnh Chi (Vốn ngân sách Trung ương)*												*196.712*																		
69.41	*Dự án Cầu Mạc Đĩnh Chi (vốn ngân sách Trung ương), (thanh toán khối lượng phần vốn tạm ứng các năm trước)*												*18.336*																		
69.42	*Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)*												*4.487*																		
69.43	*Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)*												*3.522*																		
69.44	*Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 934 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 với Đường tỉnh 933C)*												*3.562*																		
69.45	*Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên Đường tỉnh 935, tỉnh Sóc Trăng*												*1.177*																		
69.46	*Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên Đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B, tỉnh Sóc Trăng.*												*962*																		
69.47	*Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.*												*1.807*																		
69.48	*Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.*												*1.976*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
69.49	*Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.*												*2.421*																		
69.50	*Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.*												*1.760*																		
69.51	*Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng*												*2.299*																		
69.52	*Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*												*10*																		
69.53	*Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng*												*780*																		
69.54	*Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng*												*540*																		
69.55	*Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng*												*974*																		
69.56	*Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*												*640*																		
69.57	*Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông; Đoạn từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1), tỉnh Sóc Trăng*												*4.169*																		
69.58	*Đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 938, đoạn từ ĐT.940 đến QL.61B và cầu trên tuyến.*												*3.169*																		
69.59	*Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng*												*2.332*																		
69.60	*Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 933 huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*												*1.430*																		
69.61	*Gia cố đoạn sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ Cống số 2 đến Cống số 4*												*517*																		
69.62	*Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn Sông Hậu, đoạn sông Saintàd (thị trấn Đại Ngãi) và đoạn Rạch Mọp (xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*												*182*																		
69.63	*Khắc phục sạt lở bờ sông Rạch Vọp (đoạn qua khu vực chợ Cầu Lộ, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách)*												*578*																		
69.64	*Xây dựng tuyến đê bao ngăn mặn và đường phục vụ ANQP, ứng cứu tàu thuyền vùng biển huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*												*935*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
69.65	*Xây dựng cống, trạm bơm và hệ thống thủy lợi khẩn cấp để phòng, chống hạn, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng*												*142.317*																		
69.66	*Nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*												*1.601*																		
69.67	*Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung (vốn cân đối ngân sách địa phương)*												*35.122*																		
69.68	*Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung (vốn tăng thu ngân sách tỉnh 2000 từ kết dư ngân sách tỉnh năm 2019)*												*2.350*																		
69.69	*Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung (vốn xổ số kiến thiết)*												*66.513*																		
69.70	*Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung (vốn vay lại Chính phủ)*												*68.334*																		
69.71	*Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung (vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách địa phương)*												*273.338*																		
70	Ban Quản lý Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững)											269	269																		
71	Ban Quản lý Dự án "Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững (VnSAT)" tỉnh Sóc Trăng (Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững (VnSat)" tỉnh Sóc Trăng.											72.007	72.007																		
71.1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vốn cân đối ngân sách địa phương)												*17.379*																		
72.2	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách địa phương)												*54.628*																		
73	Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp tỉnh Sóc Trăng												5.714																		
73.1	*Dự án trồng rừng phòng hộ bảo vệ đê sông, đê biển giai đoạn 2016-2020, tỉnh Sóc Trăng (vốn Xổ số kiến thiết)*												*280*																		
73.2	*Dự án thí điểm trồng mới, phục hồi rừng ngập mặn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn ven biển tỉnh Sóc Trăng*												*80*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
73.3	*Dự án trồng rừng phòng hộ bảo vệ đê sông, đê biển giai đoạn 2016-2020, tỉnh Sóc Trăng (vốn ngoài nước: Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)*												*5.182*																		
73.4	*Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011 - 2020*												*171*																		
74	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng											20.474	20.474																		
74.1	*Công viên dọc theo đường Lê Duẩn, TP Sóc Trăng*												27																		
74.2	*Nhà máy xử lý chất thải rắn TP Sóc Trăng và các vùng lân cận thuộc tỉnh Sóc Trăng*												20.382																		
74.3	*Trạm xử lý nước rỉ rác thuộc Bãi rác Sóc Vồ, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng*												36																		
74.4	*Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 1A (đoạn từ Khu dân cư Minh Châu đến ngã ba An Trạch)*												28																		
74.5	*Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tỉnh ST giai đoạn 2*												0																		
74.6	*Dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải thị xã Sóc Trăng (nay là thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2003-2011*												0																		
75	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng											9.800	9.800																		
75.1	*(Dự án hợp phần cung cấp nước và vệ sinh mông thôn (Hợp phần 3 vệ sinh & cấp nước nông thôn (WB6))*												*227*																		
75.2	*Tiểu hợp phần vệ sinh nông thôn - dự án Quản lý Thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (WB6), tỉnh Sóc Trăng*												*111*																		
75.3	*Nâng cấp mở rộng kéo dài tuyến ống các công trình huyện Trần Đề - Long Phú*												*9.462*																		
76	Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng											2.463	*2.463*																		
76.1	*Bệnh viện đa khoa huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng*												*150*																		
76.2	*Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (Lộ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng*												*1.509*																		
76.3	*Hạ tầng du lịch Khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ Bác Hồ, huyện Cù Lao Dung*												*350*																		
76.4	*Đường giao thông đến trung tâm xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung*												*455*																		
77	Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng											17.066	*17.066*																		
77.1	*Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Bưng Kiến Vàng xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách*												2.886																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
77.2	*Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách*												*12.912*																		
77.3	*Nâng cấp sửa chữa, xây dựng mới cầu Kế Sách và mở rộng đường trục chính hướng Đông, huyện Kế Sách*												*1.268*																		
78	Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng											9.689	9.689																		
78.1	*Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*												*9.160*																		
78.2	*Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*												*529*																		
79	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng											38.152	38.152																		
79.1	*Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 (kênh số 02 đến Long Tân), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng*												*8.780*																		
79.2	*Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Đường huyện 86)*												*29.373*																		
80	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng											126.683	126.683																		
80.1	*Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*												*33.388*																		
80.2	*Dự án chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu*												*33.172*																		
80.3	*Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*												*14.563*																		
80.4	*Đường huyện 51, huyện Mỹ Xuyên*												*515*																		
80.5	*Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*												*1.676*																		
80.6	*Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*												*2.999*																		
80.7	*Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51,55), huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*												*40.371*																		
81	Ủy ban nhân dân huyện Thạnh trị, tỉnh Sóc Trăng											66.803	66.803																		
81.1	*Công viên trung tâm huyện Thạnh Trị*												*9.800*																		
81.2	*Đường huyện 67, huyện Thạnh Trị*												*8.800*																		
81.3	*Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập úng, phục vụ đề án cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía bắc huyện Thạnh Trị*												*10.077*																		
81.4	*Đường ô tô liên xã Vĩnh Thành - Thạnh Tân - Lâm Tân, huyện Thạnh Trị*												*33.681*																		
81.5	*Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập úng, phục vụ đề án cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía bắc huyện Thạnh Trị*												*349*																		

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Tỷ lệ %									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
81.6	*7640509 - Đường Ô tô liên xã Vĩnh Thành - Thạnh Tân - Lâm Tân, huyện Thạnh Trị*												*4.096*																		
82	Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng											3.917	3.917																		
82.1	*Đường từ Kênh Tư đến cống Bãi Giá, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*												*2.800*																		
82.2	*Đường huyện 34, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*												*1.117*																		
83	Ủy ban nhân dân Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng											253	253																		
83.1	*Dự án đường từ Cầu Chữ Y đến đường Hùng Vương thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng*												*253*																		
84	Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng											1.434	1.434																		
84.1	*Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng*												*1.434*																		
85	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng											55.460	55.460																		
85.1	*Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*												*3.682*																		
85.2	*Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*												*2.130*																		
85.3	*Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*												*19.740*																		
85.4	*Đường Thanh Niên (nối dài), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng*												*0*																		
85.5	*Ổn định dân cư các hộ dân tộc thiểu số ấp Trà Sết, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu*												*27.829*																		
85.6	*Tái cơ cấu sản xuất và phòng chống giảm nhẹ thiên tai vùng sản xuất hành tím của đồng bào Khmer, thị xã Vĩnh Châu*												*914*																		
85.7	*Đê biển từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến Trà Sết), thị xã Vĩnh Châu (giai đoạn 1)*												*1.165*																		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-						-				-						-													
IV	**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**				**1.000**		-				**2.000**				**2.000**		-				**200,00**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**92.780**					**92.780**	-				-						-				-									
VI	**Chi bổ sung cho ngân sách huyện**	**4.217.634**		**4.217.634**				-				**5.902.644**		**5.902.644**				-				**139,95**		**139,95**							
VII	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**	-						-				**2.834.160**						-			**2.834.160**										

Ghi chú: Chi đầu tư chưa bao gồm chi trích lập Quỹ phát triển đất số tiền 60 tỷ đồng; hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư: 13,500 tỷ đồng.

Biểu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											So sánh										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Trong đó			Trong đó			Trong đó				Tổng số	Trong đó			Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			Trong đó			Trong đó		
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=14/3	26=15/4	27=16/5	28=17/6	29=18/7	30=19/8	31=20/9	32=21/10	33=22/11
	Tổng số	**4.276.131**	**391.195**	**0**	**0**	**3.884.937**	**2.328.629**	**0**	**4.360**	**0**	**4.360**	**0**	**7.014.778**	**1.253.983**	**608.510**	**0**	**4.885.473**	**2.338.450**	**745**	**7.174**	**2.846**	**4.328**	**868.148**	**164%**	**321%**			**126%**	**100%**		**165%**		**99%**	
1	Thành phố Sóc Trăng	497.578	107.489			390.089	184.925		0				717.144	191.966	78.764	0	471.472	181.859		2	2	0	53.704	144%	179%			121%	98%					
2	Thị xã Vĩnh Châu	443.946	35.505			408.441	254.020		1.035		1.035		852.329	99.273	52.289	0	572.404	248.467	100	1.039	4	1.035	179.613	192%	280%			140%	98%		100%		100%	
3	Thị xã Ngã Năm	305.812	23.208			282.604	144.059		350		350		500.531	100.442	40.820	0	343.586	123.474	115	360	10	350	56.143	164%	433%			122%	86%		103%		100%	
4	Huyện Châu Thành	330.506	23.273			307.233	189.696		375		375		594.458	106.162	66.117	0	388.936	184.299	100	375	0	375	98.985	180%	456%			127%	97%		100%		100%	
5	Huyện Cù Lao Dung	262.181	21.734			240.447	139.252		375		375		522.785	89.220	46.142	0	310.384	147.646	100	439	64	375	122.742	199%	411%			129%	106%		117%		100%	
6	Huyện Kế Sách	510.492	33.044			477.448	329.862		375		375		736.980	105.568	50.314	0	566.365	330.071		901	528	373	64.146	144%	319%			119%	100%		240%		99%	
7	Huyện Long Phú	362.790	28.535			334.255	201.804		375		375		572.192	119.463	50.720	0	400.590	204.869	100	350	0	350	51.789	158%	419%			120%	102%		93%		93%	
8	Huyện Mỹ Tú	382.154	25.600			356.554	224.963		375		375		618.641	107.791	50.334	0	459.849	233.868		507	134	373	50.494	162%	421%			129%	104%		135%		99%	
9	Huyện Mỹ Xuyên	432.161	34.626			397.535	251.878		350		350		661.231	120.721	67.096	0	501.661	251.923	100	615	266	349	38.234	153%	349%			126%	100%		176%		100%	
10	Huyện Thạnh Trị	342.578	23.209			319.369	182.179		375		375		588.561	116.786	48.857	0	414.043	203.397		583	208	375	57.149	172%	503%			130%	112%		155%		100%	
11	Huyện Trần Đề	405.933	34.972			370.961	225.991		375		375		649.926	96.591	57.057	0	456.183	228.577	130	2.003	1.630	373	95.149	160%	276%			123%	101%		534%		99%	

Biểu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng số	**5.902.644**	**3.533.112**	**2.369.533**	**0**	**2.369.533**	**1.255.391**	**1.109.783**	**4.359**	**5.902.644**	**3.533.112**	**2.369.533**	**0**	**2.369.533**	**1.255.391**	**1.109.783**	**4.359**	**100%**	**100%**	**100%**		**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
1	Thành phố Sóc Trăng	323.232	132.978	190.254		190.254	112.182	78.072	0	323.232	132.978	190.254		190.254	112.182	78.072	0	100%	100%	100%		100%	100%	100%	
2	Thị xã Vĩnh Châu	740.309	397.756	342.553		342.553	163.955	177.563	1.035	740.309	397.756	342.553		342.553	163.955	177.563	1.035	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
3	Thị xã Ngã Năm	457.648	270.822	186.826		186.826	78.228	108.248	350	457.648	270.822	186.826		186.826	78.228	108.248	350	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
4	Huyện Châu Thành	516.299	285.816	230.483		230.483	120.598	109.510	375	516.299	285.816	230.483		230.483	120.598	109.510	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
5	Huyện Cù Lao Dung	431.982	239.191	192.791		192.791	122.667	69.749	375	431.982	239.191	192.791		192.791	122.667	69.749	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
6	Huyện Kế Sách	708.071	472.192	235.879		235.879	125.541	109.963	375	708.071	472.192	235.879		235.879	125.541	109.963	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
7	Huyện Long Phú	504.076	325.690	178.386		178.386	87.869	90.142	375	504.076	325.690	178.386		178.386	87.869	90.142	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
8	Huyện Mỹ Tú	583.410	353.964	229.446		229.446	131.744	97.327	375	583.410	353.964	229.446		229.446	131.744	97.327	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
9	Huyện Mỹ Xuyên	560.452	379.371	181.081		181.081	96.575	84.157	349	560.452	379.371	181.081		181.081	96.575	84.157	349	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
10	Huyện Thạnh Trị	528.987	316.888	212.099		212.099	124.063	87.661	375	528.987	316.888	212.099		212.099	124.063	87.661	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
11	Huyện Trần Đề	548.178	358.443	189.735		189.735	91.969	97.391	375	548.178	358.443	189.735		189.735	91.969	97.391	375	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%

Biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	Tổng số	**11.498**	**0**	**11.498**	**11.499**	**0**	**0**	**0**	**11.499**	**11.499**	**0**	**9.745**	**3.172**	**6.573**	**9.745**	**3.172**	**3.172**	**0**	**6.573**	**6.573**	**0**	85%		57%	85%				57%	57%	
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**7.139**	**0**	**7.139**	**7.139**	**0**	**0**	**0**	**7.139**	**7.139**	**0**	**2.571**	**326**	**2.245**	**2.571**	**326**	**326**	**0**	**2.245**	**2.245**	**0**	36%		31%	36%				31%	31%	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0		0	0				0	0		0		0	0	0			0	0											
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	7.139	0	7.139	7.139	0	0	0	7.139	7.139		2.571	326	2.245	2.571	326	326		2.245	2.245		36%		31%	89%				31%	31%	
II	**Ngân sách cấp huyện**	**4.360**	**0**	**4.360**	**4.360**	**0**	**0**	**0**	**4.360**	**4.360**	**0**	**7.174**	**2.846**	**4.328**	**7.174**	**2.846**	**2.846**	**0**	**4.328**	**4.328**	**0**	165%		99%	165%				99%	99%	
1	Thành phố Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0		0	0		2	2	0	2	2	2		0												
2	Thị xã Vĩnh Châu	1.035	0	1.035	1.035	0	0		1.035	1.035		1.039	4	1.035	1.039	4	4		1.035	1.035		100%		100%	100%				100%	100%	
3	Thị xã Ngã Năm	350	0	350	350	0	0		350	350		360	10	350	360	10	10		350	350		103%		100%	103%				100%	100%	
4	Huyện Châu Thành	375	0	375	375	0	0		375	375		375	0	375	375	0			375	375		100%		100%	100%				100%	100%	
5	Huyện Cù Lao Dung	375	0	375	375	0	0		375	375		439	64	375	439	64	64		375	375		117%		100%	117%				100%	100%	
6	Huyện Kế Sách	375	0	375	375	0	0		375	375		901	528	373	901	528	528		373	373		240%		99%	240%				99%	99%	
7	Huyện Long Phú	375	0	375	375	0	0		375	375		350	0	350	350	0			350	350		93%		93%	93%				93%	93%	
8	Huyện Mỹ Tú	375	0	375	375	0	0		375	375		507	134	373	507	134	134		373	373		135%		99%	135%				99%	99%	
9	Huyện Mỹ Xuyên	350	0	350	350	0	0		350	350		615	266	349	615	266	266		349	349		176%		100%	176%				100%	100%	
10	Huyện Thạnh Trị	375	0	375	375	0	0		375	375		583	208	375	583	208	208		375	375		155%		100%	155%				100%	100%	
11	Huyện Trần Đề	375	0	375	375	0	0		375	375		2.003	1.630	373	2.003	1.630	1.630		373	373		534%		99%	534%				99%	99%	

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 94 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**1.292.372**	**1.072.734**	**83,01**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.494	54.319	75,98
-	*Sự nghiệp giáo dục*	*50.996*	*35.481*	*69,58*
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*	*20.499*	*18.838*	*91,90*
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.712	4.319	116,35
3	Sự nghiệp y tế	949.657	766.424	80,71
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.497	2.775	61,71
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.503	41.503	91,21
6	Sự nghiệp kinh tế	152.284	153.263	100,64
7	Sự nghiệp môi trường	65.225	50.131	76,86